TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN GÒ VẤP** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 120/2018/DS-ST
Ngày: 09/4/2018.
Về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thành Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

2. Bà Trương Thị Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa : Bà Nguyễn Thị Phương– Thư ký Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Huyền– Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2018, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 234/2017/TLST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2018/QĐXXST- DS ngày 01 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 79/2018/QĐST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N; có trụ sở chính tại: Số M, đường L, phường L, quận B, Thành phố Hà Nội; Chi nhánh: Ngân hàng N – Chi nhánh T, địa chỉ; Số M đường T, phường P, quận T, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T – Giám đốc Phòng giao dịch P – Trực thuộc Ngân hàng N – Chi nhánh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền số 3084/UQ/NHNo-TP-HCNS, ngày 03/8/2017) (Có mặt).

Bị đơn: 1. Bà Nguyễn Thị Ngọc T

2. Ông Trương Thanh Vĩnh P

Cùng địa chỉ: Số K đường N, Phường M, quận G, TP.Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, người đại hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ngày 10/8/2011 bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Thanh Vĩnh P có ký Hợp đồng tín dụng số 6460-LAV-201100745/HĐTD và Hợp đồng thế chấp tài sản số 6460-LCP-201100605/BĐTV ngày 10/8/2011; Giấy đề nghị vay vốn ngày 09/8/2011(kèm các phụ lục hợp đồng ngày 15/7/2012 và 13/5/2013).Theo nội dung của hợp đồng tín dụng (Sau đây được viết tắt là Hợp đồng) Ngân hàng N (Sau đây được viết tắt là Ngân hàng) có cho bà T và ông P vay vốn theo phương thức vay từng lần, số tiền vay là 180.000.000 đồng. Lãi suất theo hợp đồng là 22,5%/năm, lãi suất theo phụ lục hợp đồng và lãi suất cho vay hiện tại là: 13%/năm (mức lãi suất các thời kỳ khác nhau, quy định lãi phụ thuộc theo từng thời kỳ) Mức lãi suất trong hạn áp dụng 13%/năm là theo chủ trương giảm lãi của Ngân hàng đối với khách hàng vay, mức lãi suất này là thấp hơn lãi suất ký trong Hợp đồng). Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, ngày nhận tiền vay là ngày 10/8/2011 và ngày trả nợ cuối cùng là ngày 10/8/2016. Phương thức trả nợ gốc và lãi vào ngày 10 của mỗi tháng, trong đó nợ gốc mỗi tháng trả 3.000.000 đồng và phần còn lại trả hết vào kỳ cuối. Mục đích vay để bổ sung vốn bù đắp tiền mua xe ô tô. Hình thức cho vay có bảo đảm bằng tài sản. Cùng ngày 10/8/2011 Ngân hàng N – Chi nhánh T, TP. Hồ Chí Minh với bà T và ông P đã ký hợp đồng thế chấp tài sản số 6460-LCP-201100605/BĐTV tại Phòng công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh và thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định.Tài sản bảo đảm khoản tiền vay là xe ô tô tải có mui KIA K3000S, 03 chỗ, màu xanh, số máy: JT-607204, số khung: RNHKCB27TAC068579, biển số: 51C-019.97 thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà T và ông P, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số: 51C-019.97, số đăng ký 084812 do Phòng cảnh sát giao thông, Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/3/2011 (bà T đứng tên). Thực hiện theo hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân cho bà T đủ số tiền là 180.000.000 đồng. Sau khi vay số tiền trên, bà T và ông P đã thanh toán cho Ngân hàng số nợ gốc là 78.000.000 đồng và tiền lãi tương ứng tính đến hết ngày 14/10/2013 là 61.294.543 đồng. Kể từ ngày 15/10/2013 bà T và ông P không thanh toán thêm cho Ngân hàng khoản nợ gốc và tiền lãi nào. Ngân hàng đã thông báo nhắc nợ nhiều lần nhưng bà T và ông P vẫn không thực hiện việc trả nợ. Nay, Ngân hàng yêu cầu bà T và ông P trả toàn bộ số nợ gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 09/4/2018 là 182.758.709 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 102.000.000 đồng; tiền lãi là 80.758.709 đồng (lãi trong hạn là 37.975.167 đồng và lãi quá hạn là 42.783.542 đồng). Kể từ ngày 10/4/2018 yêu cầu bà T và ông P phải tiếp tục thanh toán các khoản tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Yêu cầu trả nợ làm 01 lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Nếu bà T và ông P

không trả nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là xe ô tô tải có mui KIA K3000S, 03 chỗ, màu xanh, số máy: JT-607204, số khung: RNHKCB27TAC068579, biển số: 51C-019.97 để thu hồi nợ. Nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì bà T và ông P vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng. Ngay sau khi bà T và ông P trả hết số nợ gốc và lãi thì Ngân hàng trả lại cho bà T và ông P bản chính giấy tờ xe ô tô trên bao gồm: Bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 084812 do Phòng CSGT-CA TP. HCM cấp ngày 12/3/2011; Bản sao giấy chứng nhận bảo hiểm số 11BB 0036011 cấp ngày 24/02/2011 và sổ kiểm định (bản sao y).

Ngân hàng xác định tranh chấp khoản nợ vay là giao dịch giữa Ngân hàng với bà T và ông P. Do đó căn cứ Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản cũng như các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ, yêu cầu bà T và ông P có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án niêm yết các văn bản của Tòa án và giấy triệu tập cho bị đơn là bà T và ông P tại địa chỉ số K đường N, Phường 10, quận G đến Tòa để giải quyết vụ kiện. Bị đơn vắng mặt trong các buổi mời làm việc tại Tòa án và vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không lấy được lời khai của bị đơn cũng như Tòa án không nhận được các tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp. Tòa án vẫn tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vào các ngày 05/12/2017 và ngày 27/12/2017. Tòa án đã gửi thông báo kết quả các phiên họp (Đính kèm theo thông báo là các tài liệu, chứng cứ được công bố tại phiên họp, trừ hồ sơ pháp lý liên quan đến hoạt động của Ngân hàng) cho bị đơn. Do bị đơn vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bảo lưu các ý kiến đã trình bày trong quá trình làm việc tại Tòa án.

Bị đơn. Bà T và ông P đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về quan hệ tranh chấp, xác định tư cách tố tụng, thu thập chứng cứ, thủ tục phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như việc gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự mà không có thời hạn gia hạn thời hạn xét xử.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70 và 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng N có đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Thanh Vĩnh P, yêu cầu bà T và ông P trả khoản nợ vay và tiền lãi tạm tính đến ngày 09/4/2018 là 182.758.709 đồng, Trong đó, nợ gốc 102.000.000 đồng, lãi trong hạn là 37.975.167 đồng và lãi quá hạn là 42.783.542 đồng theo hợp đồng tín dụng số 6460-LAV-201100745/HĐTD, ngày 10/8/2011 là quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng, căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Theo kết quả xác minh của Công an Phường 10, quận G, TP. Hồ Chí Minh (theo Phiếu yêu cầu xác minh ngày 20/6/2017 của Tòa án quận G) có nội dung: *"Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1975 và ông Trương Thanh Vĩnh P, sinh năm 1975 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: K đường N, Phường M, quận G, TP. Hồ Chí Minh. Hiện nay 02 nhân khẩu không thực tế cư ngụ tại địa phương từ 2009 đến nay. Đi đâu không rõ nơi đến"*. Như vậy, bị đơn thay đổi nơi cư trú không báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định luật cư trú đã thể hiện nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Ngân hàng đã ghi đúng địa chỉ của bị đơn trong đơn khởi kiện theo địa chỉ trong hợp đồng tín dụng, việc thay đổi nơi cư trú mà không báo cho Ngân hàng biết địa chỉ nơi cư trú mới, cũng được coi là cố tình giấu địa chỉ theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở xác định địa chỉ của bị đơn tại quận G, căn cứ theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G, TP. Hồ Chí Minh.

[2] Bà T và ông P là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại Điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán khoản nợ gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 09/4/2018 là 182.758.709 đồng. Trong đó, nợ gốc là 102.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 37.975.167 đồng, lãi quá hạn là 42.783.542 đồng và yêu cầu bị đơn tiếp tục thanh toán các khoản tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng. Yêu cầu trả nợ làm 01 lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Căn cứ lời khai của ông Thừa là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp và đối chiếu với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện, đủ cơ sở xác định giữa Ngân hàng N với bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Thanh Vĩnh P có ký kết với nhau hợp đồng tín dụng số 6460-LAV-201100 745/HĐTD, ngày 10/8/2011 (bà T ký) và hợp đồng thế chấp tài sản số 6460-LCP-201100605/BĐTV, tại Phòng công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh (bà T và ông P ký) Ngân hàng cho bà T vay số tiền là 180.000.000 đồng, lãi suất theo hợp đồng tín dụng là 22,5%/năm, theo phụ lục hợp đồng kèm theo và lãi suất cho vay hiện tại là: 13.0%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, ngày nhận tiền vay là ngày 10/8/2011 và ngày trả nợ cuối cùng là ngày 10/8/2016. Phương thức trả nợ theo định kỳ, trả gốc và lãi vào ngày 10 của mỗi tháng, trong đó nợ gốc mỗi tháng trả 3.000.000 đồng và phần còn lại trả hết vào kỳ cuối. Mục đích vay để bổ sung vốn bù đắp tiền mua xe ô tô. Hình thức cho vay có bảo đảm bằng tài sản. Xét nội dung thoả thuận của các bên tại hợp đồng tín dụng nêu trên về khoản nợ vay, lãi suất và trách nhiệm trả nợ phù hợp với quy định tại Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 và thỏa thuận lãi suất phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 "*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*" nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp, thể hiện số tiền Ngân hàng giải ngân cho bà T là 180.000.000 đồng, sau khi vay bị đơn trả được nợ gốc là 78.000.000 đồng và tiền lãi là 61.294.543 đồng. Kể từ ngày 15/10/2015 bị đơn không thanh toán nợ cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ kiện Ngân hàng có cách tính lãi không thống nhất, tuy nhiên tổng số tiền lãi mà Ngân hàng yêu cầu bị đơn thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với thoản thuận trong hợp đồng. Đối với mức lãi suất trong hạn 13/%/năm Ngân hàng áp dụng đối với bị đơn không có thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, nhưng mức lãi suất này có trong nội dung phụ lục hợp đồng ngày 15/7/2012. Đối với 02 phụ lục ngày 15/7/2012 và 13/5/2013 không được bị đơn ký xác nhận là chưa đảm bảo về mặt hình thức trong giao kết hợp đồng, nhưng nội dung chỉ điều chỉnh lãi suất trong hạn giảm xuống so với mức lãi suất quy định trong Hợp đồng tín dụng. Cụ thể, hợp đồng tín dụng lãi suất là 22,5%/năm, phụ lục hợp đồng ngày 15/7/2012 lãi suất là 13%/năm và phụ lục

hợp đồng ngày 13/5/2013 lãi suất là 15%/năm, Ngân hàng áp dụng lãi suất 13%/năm để tính lãi suất trong hạn là có lợi cho bị đơn. Việc điều chỉnh lãi suất giảm xuống so với hợp đồng tín dụng được Ngân hàng áp dụng để thu hồi nợ đã được bị đơn chấp nhận, thể hiện qua việc thực tế bị đơn đã thanh toán nợ gốc và lãi theo mức lãi suất giảm trong phụ lục hợp đồng mà không có ý kiến gì. Vì vậy, 02 hợp đồng trên mặc dù không có chữ ký xác nhận của bị đơn cũng không làm thay đổi điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện việc nghĩa vụ trả nợ vay phù hợp với nội dung giao dịch mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Bị đơn không đến Tòa, không có lời khai, không cung cấp chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, bị đơn đã từ bỏ các quyền được pháp luật quy định. Theo Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: "Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc". Hội đồng xét xử căn cứ hợp đồng tín dụng, sổ giao dịch, thông báo đòi nợ và đối chiếu với các chứng cứ trong hồ sơ vụ kiện do nguyên đơn cung cấp để xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Mặc dù Hợp đồng tín dụng do một mình bà T ký tên, mục đích vay vốn là bù đắp tiền mua xe ô tô tải có mui KIA K3000S, biển số 51C-019.97 do bà T đứng tên chủ sở hữu và chiếc xe này được bà T và ông P thế chấp Ngân hàng đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của Hợp đồng tín dụng trên. Vào thời điểm ký kết hợp đồng bà T và ông P cung cấp cho Ngân hàng bản sao Giấy chứng nhận kết hôn và sổ hộ khẩu chứng minh họ là vợ chồng, tại giấy đề nghị vay vốn ngày 09/8/2011 bà T có ghi thành viên trong gia đình có chồng là ông Trương Thanh Vĩnh P. Tại Hợp đồng thế chấp do bà T và ông P đã ký kết có ghi phần tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp (ông P và bà T), biên bản xác định tài sản bảo đảm và đơn đăng ký giao dịch bảo đảm cũng được bà T và ông P ký xác nhận. Như vậy, bà T và ông P đã thể hiện ý chí về quyền định đoạt tài sản chung của vợ chồng trong việc quyết định đưa tài sản của mình để thế chấp bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán đối với khoản nợ vay phù hợp với quy định tại Điều 197, 320, 323, 342 Bộ luật dân sự năm 2005. Mặt khác, tại biên bản làm việc của Ngân hàng ngày 08/10/2013 với ông P về việc yêu cầu bà T và ông P thanh toán các khoản nợ đến hạn, ông P có xác nhận và đồng ý với yêu cầu trả nợ của Ngân hàng đã thể hiện việc ông P thừa nhận trách nhiệm trả nợ của mình đối với khoản nợ vay. Do đó, Ngân hàng xác định số nợ vay được bà T và ông P sử dụng vào mục đích bù đắp tiền vốn mua ô tô tải có mui KIA K3000S, biển số 51C-019.97 là khoản nợ chung của bà T và ông P và yêu cầu bà T và ông P cùng có trách nhiệm trả nợ là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu phát mại tài sản đảm bảo để thu hồi nợ vay: Xét, khi ký kết hợp đồng tín dụng các bên đã thỏa thuận, tài sản đảm bảo là xe ô tô tải có mui KIA K3000S, 03 chỗ, màu xanh, số máy: JT-607204, số khung: RNHKCB27TAC068579, biển số: 51C-019.97, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 6460-LCP-201100605/BĐTV ngày 10/8/2011 tại Phòng công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh (bà T và ông P ký) và đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại TP. Hồ Chí Minh đúng quy định và phù hợp với quy định tại 122, Điều 323, Điều 342, Điều 343 Bộ luật dân sự năm 2005. Do Hợp đồng thế chấp đã phát sinh hiệu lực và yêu cầu của nguyên đơn về việc được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản đảm bảo để thu hồi nợ phù hợp với quy định tại Điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005 nên có cơ sở chấp nhận.

Từ nhận định trên. Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Thanh Vĩnh P trả nợ cho Ngân hàng N số tiền nợ gốc là 102.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 37.975.167 đồng và tiền lãi quá hạn tính đến ngày 09/4/2018 là 42.783.542 đồng.Tổng cộng là 182.758.709 đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 6460-LAV-201100 745/HĐTD, ngày 10/8/2011. Thanh toán làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Kể từ ngày 10/4/2018 bà T và ông P phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi trả dứt khoản nợ gốc này.

Trường hợp bà T và ông P không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán đối với khoản nợ trên thì Ngân hàng N được quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là xe ô tô có mui KIA K3000S, 03 chỗ, màu xanh, số máy: JT-607204, số khung: RNHKCB27TAC068579, biển số: 51C-019.97 theo hợp đồng thế chấp số 6460-LCP-201100605/BĐTV để thu hồi nợ. Nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì bà T và ông P vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng N.

Sau khi bà T và ông P trả xong nợ thì Ngân hàng trả lại cho bà T và ông P bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 084812 do Phòng CSGT-CA TP. HCM cấp ngày 12/3/2011; Bản sao giấy chứng nhận bảo hiểm số 11BB 0036011 cấp ngày 24/02/2011 và sổ kiểm định (bản sao y).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán khoản nợ 182.758.709 đồng, được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự với mức thu là (5% của giá trị tranh chấp) 9.137.935 đồng.

Ngân hàng N không phải chịu án phí, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.973.649 đồng (Ba triệu chín trăm bảy mươi ba ngàn sáu trăm bốn mươi chín đồng), theo biên lai thu số AA/2017/0018673 ngày 05/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn Khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ Điều 471, Điều 474, Điều 122, Điều 197, Điều 320, Điều 323, Điều 342, Điều 343, Điều 355 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

1. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Thanh Vĩnh P trả cho Ngân hàng N số tiền nợ gốc là 102.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 37.975.167 đồng và tiền lãi quá hạn tính đến ngày 09/4/2018 là 42.783.542 đồng. Tổng cộng là 182.758.709 (Một trăm tám mươi hai triệu bảy trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm lẻ chín) đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 6460-LAV-201100 745/HĐTD, ngày 10/8/2011. Thanh toán làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 10/4/2018 bà T và ông P phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi trả dứt khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp bà T và ông P không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán đối với khoản nợ trên thì Ngân hàng N được quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là xe ô tô tải có mui KIA K3000S, 03 chỗ, màu xanh, số máy: JT-607204, số khung: RNHKCB27TAC068579, biển số: 51C-019.97 theo hợp đồng thế chấp số 6460-LCP-201100605/BĐTV để thu hồi nợ. Nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì bà T và ông P vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng N.

Sau khi bà T và ông P trả xong nợ thì Ngân hàng N trả lại cho bà T và ông P bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 084812 do Phòng CSGT-

CA TP. HCM cấp ngày 12/3/2011; Bản sao giấy chứng nhận bảo hiểm số 11BB 0036011 cấp ngày 24/02/2011 và sổ kiểm định (bản sao y).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Thanh Vĩnh P phải chịu án phí sơ thẩm là 9.137.935 (Chín triệu một trăm ba mươi bảy ngàn chín trăm ba mươi lăm) đồng.

Ngân hàng N không phải chịu án phí, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.973.649 (Ba triệu chín trăm bảy mươi ba ngàn sáu trăm bốn mươi chín) đồng, theo biên lai thu số AA/2017/0018673 ngày 05/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền được thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND quận G;
- Chi cục THADS quận G;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦTỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Lê Thị Thành Huế